Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7108.12.90

Mã HS	7108.12.90
Mô tả hàng hóa	Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột / - Không phải dạng tiền tệ: / - - Dạng chưa gia công khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 14:55:47
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/71081290/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10696
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10696
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q10696
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	2	2%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ10696
Thuế XK ưu đãi CPTPP	2	2%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM10696
Thuế XK ưu đãi EVFTA	2	2%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP10696
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	2	2%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS10696

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10148
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10099
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10099
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10099
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10099
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10099
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10099
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10151
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10151
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10151

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10151
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10151
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10151
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10152
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10152
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10152
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10152
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10152
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10152
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10153
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10105
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F10111
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G10111
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H10111
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I10111
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J10111
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K10111
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10136
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10136
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10136
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10136
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10136
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10136
VCFTA	2022	2022	0	VC!D10189
VCFTA	2023	2023	0	VC!E10189
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10189

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10189
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10189
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10189
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10174
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10174
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10174
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10174
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10174
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10174
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D10174
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E10174
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F10174
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G10174
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H10174
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I10174
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10191
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10191
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10191
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10191
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10191
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10191
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10190
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10190
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10190
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10190
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10190

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10190
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10131
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10131
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10131
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10131
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10131
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10131
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10131
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10168
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10168
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10168
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10168
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10168
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10168
RCEP B	2022	2022	0	B!D10168
RCEP B	2023	2023	0	B!E10168
RCEP B	2024	2024	0	B!F10168
RCEP B	2025	2025	0	B!G10168
RCEP B	2026	2026	0	B!H10168
RCEP B	2027	2027	0	B!I10168
RCEP C	2022	2022	0	C!D10168
RCEP C	2023	2023	0	C!E10168
RCEP C	2024	2024	0	C!F10168
RCEP C	2025	2025	0	C!G10168
RCEP C	2026	2026	0	C!H10168
RCEP C	2027	2027	0	C!I10168

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D10167
RCEP D	2023	2023	0	D!E10167
RCEP D	2024	2024	0	D!F10167
RCEP D	2025	2025	0	D!G10167
RCEP D	2026	2026	0	D!H10167
RCEP D	2027	2027	0	D!I10167
RCEP E	2022	2022	0	E!D10171
RCEP E	2023	2023	0	E!E10171
RCEP E	2024	2024	0	E!F10171
RCEP E	2025	2025	0	E!G10171
RCEP E	2026	2026	0	E!H10171
RCEP E	2027	2027	0	E!I10171
RCEP F	2022	2022	0	F!D10168
RCEP F	2023	2023	0	F!E10168
RCEP F	2024	2024	0	F!F10168
RCEP F	2025	2025	0	F!G10168
RCEP F	2026	2026	0	F!H10168
RCEP F	2027	2027	0	F!I10168
VIFTA	2024	2024	0	VI!F9402
VIFTA	2025	2025	0	VI!G9402
VIFTA	2026	2026	0	VI!H9402
VIFTA	2027	2027	0	VI!I9402

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Vàng (47/2018/TT-NHNN)		47/2018/TT-NHNN	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7108.12 có 2 dòng thuế; dòng 7108.12.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7108.12.10 Dạng cục, thỏi hoặc thanh đúc	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Kim loại quý và dịch vụ sản xuất kim loại quý > Kim loại quý. (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7108.12.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7108.12.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10696), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)
Vàng (47/2018/TT-NHNN)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.